

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017



4

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 27

11

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.898.977.151.515	3.480.914.632.864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		80.711.018.089	152.977.915.505
1. Tiền	111	4	80.711.018.089	42.977.915.505
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	110.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.424.208.677.627	2.224.851.405.738
1. Chứng khoán kinh doanh	121		199.007.516.135	157.522.315.967
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(19.699.707.688)	(11.708.988.585)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.244.900.869.180	2.079.038.078.356
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		466.880.913.778	393.262.478.897
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		359.146.194.642	314.121.199.102
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	358.978.358.291	314.121.199.102
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		167.836.351	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.803.890.718	645.641.070
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	122.055.892.576	97.194.057.796
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20.125.064.158)	(18.698.419.071)
IV. Hàng tồn kho	140		189.248.992	146.828.992
1. Hàng tồn kho	141		189.248.992	146.828.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		87.739.328.665	77.471.676.659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	83.002.128.590	76.660.301.632
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		82.288.387.751	75.760.525.457
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		713.740.839	899.776.175
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.737.200.075	811.375.027
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	18	839.247.964.364	632.204.327.073
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		263.980.323.596	297.483.038.386
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		575.267.640.768	334.721.288.687
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		586.707.468.455	520.100.646.732
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.462.893.593	8.251.283.593
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	8.462.893.593	8.251.283.593
4.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	216.1		6.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		2.462.893.593	2.251.283.593
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
II. Tài sản cố định	220		29.135.011.069	33.685.492.067
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	22.525.789.723	27.082.459.150
Nguyên giá	222		60.111.993.602	59.762.236.796
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.586.203.879)	(32.679.777.646)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	6.609.221.346	6.603.032.917
Nguyên giá	228		6.845.849.125	6.785.949.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(236.627.779)	(182.916.208)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	548.568.072.769	477.822.565.553
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	125.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.275.072.231)	(33.777.058.203)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		473.275.755.000	351.032.233.756
V. Tài sản dài hạn khác	260		541.491.024	341.305.519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	541.491.024	341.305.519
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.485.684.619.970	4.001.015.279.596

lt

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.516.199.054.301	2.029.162.530.395
I. Nợ ngắn hạn	310		2.511.188.620.904	2.021.106.830.850
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		336.795.486.555	308.411.483.944
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	336.496.795.633	306.906.480.159
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		298.690.922	1.505.003.785
2. Người mua trả tiền trước	312		6.586.401.046	4.960.299.536
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	20.872.073.777	16.182.302.045
4. Phải trả người lao động	314		44.957.602.721	41.152.368.651
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	39.473.036.053	12.888.591.439
6.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		65.586.386.648	75.625.954.806
6.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2	14	9.493.782.524	4.328.137.221
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	126.170.074.284	42.696.546.895
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.572.343.309	2.800.832.256
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.523.971.869	9.934.320.737
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	1.844.157.462.118	1.502.125.993.320
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		938.080.666.368	915.247.142.029
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		814.022.395.480	503.878.630.777
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		92.054.400.270	83.000.220.514
II. Nợ dài hạn	330		5.010.433.397	8.055.699.545
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	15	2.151.810.129	5.197.076.277
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.858.623.268	2.858.623.268
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.969.485.565.669	1.971.852.749.201
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	1.969.485.565.669	1.971.852.749.201
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.457.956.038	6.457.956.038
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		31.357.848.279	27.976.733.665
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103.335.777.990	109.084.076.136
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.990.249.636	1.471.983.795
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		96.345.528.354	107.612.092.341
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.485.684.619.970	4.001.015.279.596

6

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)	116.712.308.116	136.576.993.216
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	998,063.09	366.466,22
- Euro (EUR)	304,597.56	215.061,17
- Bảng anh (GBP)	12,633.83	
- AUD	12,350.33	12.370,34

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2017

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	306.077.378.628	281.015.725.509	966.661.096.265	842.909.045.062
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	51.746.086.463	51.654.395.792	148.866.184.254	136.713.828.145
4. Thu nhập khác	13	159.475.995	567.730.802	315.711.402	1.173.441.207
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(246.712.313.611)	(229.698.805.727)	(756.487.640.172)	(661.215.187.393)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(5.515.298.619)	(2.527.762.710)	(19.438.943.294)	(5.955.668.942)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(65.609.218.443)	(59.858.336.137)	(215.332.286.467)	(193.283.096.228)
9. Chi phí khác	24	(90.062.270)	(223.604.167)	(117.664.878)	(272.369.452)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	40.056.048.143	40.929.343.362	124.466.457.110	120.069.992.399
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(8.002.050.990)	(7.390.025.289)	(24.739.814.142)	(23.089.237.768)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	32.053.997.153	33.539.318.073	99.726.642.968	96.980.754.631
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			850	827

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý III năm 2017

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí bảo hiểm	01	19	403.519.690.721	398.545.185.827	1.245.820.654.204	1.117.470.865.287
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		376.350.613.837	364.823.621.773	1.148.697.353.789	1.068.344.824.966
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		38.384.265.580	42.685.425.509	119.956.824.754	130.358.474.580
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(11.215.188.696)	(8.963.861.455)	(22.833.524.339)	(81.232.434.259)
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	20	(127.209.974.659)	(152.601.793.023)	(396.801.684.427)	(391.504.455.069)
Trong đó:						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(117.779.745.547)	(163.805.417.431)	(363.298.969.637)	(409.582.291.827)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(9.430.229.112)	11.203.624.408	(33.502.714.790)	18.077.836.758
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		276.309.716.062	245.943.392.804	849.018.969.777	725.966.410.218
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		29.767.662.566	35.072.332.705	117.642.126.488	116.942.634.844
Trong đó:						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	21	28.670.995.536	33.421.451.881	91.164.084.050	92.358.712.264
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		1.096.667.030	1.650.880.824	26.478.042.438	24.583.922.580
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		306.077.378.628	281.015.725.509	966.661.096.265	842.909.045.062
Chi bồi thường	11		(240.793.398.607)	(136.190.818.835)	(505.227.322.280)	(381.561.108.782)
Trong đó:						
Tổng chi bồi thường	11.1		(241.757.063.843)	(138.904.001.493)	(508.157.231.798)	(397.182.633.725)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		963.665.236	2.713.182.658	2.929.909.518	15.621.524.943
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		112.063.110.967	48.282.408.208	180.393.185.755	102.524.330.139
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		66.858.384.416	(89.235.820.207)	(310.143.764.703)	(117.678.920.812)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(61.341.868.407)	58.424.233.209	240.546.352.081	52.094.014.658
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	22	(123.213.771.631)	(118.719.997.625)	(394.431.549.147)	(344.621.684.797)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(2.970.179.006)	(2.437.036.298)	(9.054.179.756)	(7.891.210.077)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	23	(120.528.362.974)	(108.541.771.804)	(353.001.911.269)	(308.702.292.519)
Trong đó:						

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý III năm 2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(32.857.664.973)	(32.243.931.765)	(106.446.808.441)	(90.666.393.986)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(87.670.698.001)	(76.297.840.039)	(246.555.102.828)	(218.035.898.533)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(246.712.313.611)	(229.698.805.727)	(756.487.640.172)	(661.215.187.393)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		59.365.065.017	51.316.919.782	210.173.456.093	181.693.857.669
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20					
Giá vốn bất động sản đầu tư	21					
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22					
Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	51.746.086.463	51.654.395.792	148.866.184.254	136.713.828.145
Chi phí hoạt động tài chính	24	25	(5.515.298.619)	(2.527.762.710)	(19.438.943.294)	(5.955.668.942)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		46.230.787.844	49.126.633.082	129.427.240.960	130.758.159.203
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(65.609.218.443)	(59.858.336.137)	(215.332.286.467)	(193.283.096.228)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.986.634.418	40.585.216.727	124.268.410.586	119.168.920.644
Thu nhập khác	31	26	159.475.995	567.730.802	315.711.402	1.173.441.207
Chi phí khác	32	27	(90.062.270)	(223.604.167)	(117.664.878)	(272.369.452)
Lợi nhuận khác	40		69.413.725	344.126.635	198.046.524	901.071.755
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.056.048.143	40.929.343.362	124.466.457.110	120.069.992.399
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(8.002.050.990)	(7.390.025.289)	(24.739.814.142)	(23.089.237.768)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.053.997.153	33.539.318.073	99.726.642.968	96.980.754.631
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				850	827

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2017

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		124.466.457.110	120.069.992.399
2	Khấu hao tài sản cố định		4.960.137.804	3.934.143.256
3	Các khoản dự phòng		145.903.209.725	205.721.195.676
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(750.417.460)	-
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(127.963.594.146)	-
6	Chi phí lãi vay		2.400.718	-
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		146.618.193.751	329.725.331.331
9	Tăng/Giảm các khoản phải thu		(79.932.932.476)	(131.339.688.423)
10	Tăng/Giảm hàng tồn kho		(42.420.000)	(25.000.000)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		145.984.709.907	(4.633.576.573)
12	Tăng/Giảm chi phí trả trước		(105.277.481.283)	(870.384.086)
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		(41.485.200.168)	(59.084.458.269)
14	Chi phí lãi vay đã trả		(2.400.718)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.750.777.035)	(19.532.007.544)
16	Phải thu từ các hoạt động khác		3.206.692.720	5.089.520.001
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh			535.590.330
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.318.384.698	119.865.326.767
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(409.656.806)	(5.557.595.436)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(1.786.400.869.180)	(1.181.000.000.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		1.620.538.078.356	725.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(72.243.521.244)	148.444.444.444
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		129.427.240.960	85.834.800.035
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(109.088.727.914)	(227.278.350.957)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2017

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.496.554.200)	(9.861.294.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.496.554.200)	(9.861.294.800)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(72.266.897.416)	(117.274.318.990)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		152.977.915.505	234.893.788.001
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	80.711.018.089	117.619.469.011

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢN THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPDDC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 09 năm 2017, Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính Quý III năm 2017 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý III năm 2017 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III năm 2017.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.5 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính Quý III năm 2017 yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được

18

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.6 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III năm 2017. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III năm 2017.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 – 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 – 5 năm

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

4

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

2. Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 15 tháng 5 năm 2017: "Hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của chính

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

phủ quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm" quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tổng Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.14 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

3.17 Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

V

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

04. TIỀN

	<i>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	792.753.910	876.985.087
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.693.203.035	42.083.292.474
Tiền đang chuyển	225.061.144	17.637.944
	<u>80.711.018.089</u>	<u>42.977.915.505</u>

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

05. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a. Chứng khoán kinh doanh			
Tổng giá trị cổ phiếu	199.007.516.135	232.959.583.500	(19.699.707.688)
Chiết các cổ phiếu chiếm trên 10%	199.007.516.135	232.959.583.500	(19.699.707.688)
Cổ phiếu Tổng Công ty TBH quốc gia Việt Nam	13.792.409.095	28.404.263.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	50.000.000.000	40.000.000.000	(10.000.000.000)
Công ty Cổ phần FPT	29.998.160.847	42.887.812.500	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	19.032.817.467	17.769.384.000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Container	29.746.026.407	44.813.712.000	-
Công ty sữa Việt Nam			

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b. Đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn		
b1. Ngắn hạn	2.718.176.624.180	2.718.176.624.180
Tiền gửi có kỳ hạn	2.244.900.869.180	2.244.900.869.180
Trái phiếu	2.244.900.869.180	2.244.900.869.180
b2. Dài hạn	473.275.755.000	473.275.755.000
Tiền gửi có kỳ hạn	143.000.000.000	143.000.000.000
Trái phiếu	330.275.755.000	330.275.755.000

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

	Cuối năm VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Đầu tư vào công ty con	110.567.390.000	75.292.317.769	(35.275.072.231)
Đầu tư vào đơn vị khác	34.660.020.000	34.660.020.000	
	75.907.370.000	40.632.297.769	(35.275.072.231)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a. Chứng khoán kinh doanh			
Tổng giá trị cổ phiếu	157.522.315.967	168.584.151.100	(11.708.988.585)
Chiết các cổ phiếu chiếm trên 10%	157.522.315.967	168.584.151.100	(11.708.988.585)
Cổ phiếu Tổng Công ty TBH quốc gia Việt Nam	13.792.409.095	22.799.011.100	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	50.000.000.000	40.000.000.000	(10.000.000.000)
Công ty Cổ phần FPT	29.998.668.634	33.649.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	19.998.462.765	17.824.625.000	(2.173.837.765)
Công ty cổ phần Tập đoàn Container	19.032.817.467	17.643.360.000	(1.389.457.467)
Công ty sữa Việt Nam	29.746.026.404	37.725.216.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b. Đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn		
b1. Ngắn hạn	2.430.070.312.112	2.430.070.312.112
Tiền gửi có kỳ hạn	2.079.038.078.356	2.079.038.078.356
Trái phiếu	2.079.038.078.356	2.079.038.078.356
b2. Dài hạn	351.032.233.756	351.032.233.756
Tiền gửi có kỳ hạn	66.000.000.000	66.000.000.000
Trái phiếu	285.032.233.756	285.032.233.756

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Đầu tư vào công ty con	160.567.390.000	126.790.331.797	(33.777.058.203)
Đầu tư vào đơn vị khác	34.660.020.000	34.660.020.000	
	125.907.370.000	92.130.311.797	(33.777.058.203)

✓

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

06. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	38.890.970.942	42.929.717.715
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	38.114.223.615	42.009.859.162
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	776.747.327	919.858.553
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	153.454.558.724	125.672.751.079
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	162.311.108.393	137.321.988.051
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.134.835.718	8.049.720.830
- Phải thu khác (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%...)	186.884.514	147.021.427
Cộng	358.978.358.291	314.121.199.102

07. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
a. Ngắn hạn	122.055.892.576	97.194.057.796
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	78.286.583.341	61.673.759.726
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	18.977.190.829	24.210.483.491
Phải thu người lao động	13.092.319.468	5.522.232.425
Ký quỹ, ký cược	1.497.982.867	1.461.140.417
Phải thu ngắn hạn khác	10.201.816.071	4.326.441.737
b. Dài hạn	8.462.893.593	8.251.283.593
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	2.462.893.593	2.251.283.593
Cộng	130.518.786.169	105.445.341.389

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND		VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	52.542.422.323	4.333.736.073	154.674.273	431.404.127	59.762.236.796
Mua mới		11.800.000	337.956.806			349.756.806
Tăng khác						-
Thanh lý						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	2.300.000.000	52.554.222.323	4.671.692.879	154.674.273	431.404.127	60.111.993.602
Giá trị hao mòn:						
Số dư đầu kỳ	444.666.686	28.857.414.117	3.010.692.024	74.845.131	292.159.688	32.679.777.646
Khấu hao trong kỳ	69.000.003	4.239.868.681	497.628.493	44.675.366	55.253.690	4.906.426.233
Tăng khác						-
Thanh lý						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	513.666.689	33.097.282.798	3.508.320.517	119.520.497	347.413.378	37.586.203.879
Giá trị còn lại:						
Tại ngày đầu kỳ	<u>1.855.333.314</u>	<u>23.685.008.206</u>	<u>1.323.044.049</u>	<u>79.829.142</u>	<u>139.244.439</u>	<u>27.082.459.150</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.786.333.311</u>	<u>19.456.939.525</u>	<u>1.163.372.362</u>	<u>35.153.776</u>	<u>83.990.749</u>	<u>22.525.789.723</u>

09. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND		VND
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	215.949.125	70.000.000	6.785.949.125
Tăng trong kỳ		59.900.000		59.900.000
<i>Trong đó:</i>				
<i>Mua mới</i>				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	275.849.125	70.000.000	6.845.849.125
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu kỳ		146.879.179	36.037.029	182.916.208
Tăng trong kỳ		33.161.112	20.550.459	53.711.571
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	-	180.040.291	56.587.488	236.627.779
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu kỳ	<u>6.500.000.000</u>	<u>69.069.946</u>	<u>33.962.971</u>	<u>6.603.032.917</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>6.500.000.000</u>	<u>95.808.834</u>	<u>13.412.512</u>	<u>6.609.221.346</u>

68

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
a. Ngắn hạn	83.002.128.590	76.660.301.632
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	82.288.387.751	75.760.525.457
- Số dư đầu năm	75.760.525.457	54.874.855.847
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	74.936.638.645	108.225.776.901
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	68.408.776.351	87.340.107.291
- Số dư cuối năm	82.288.387.751	75.760.525.457
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	713.740.839	899.776.175
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
b. Dài hạn	541.491.024	341.305.519
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	541.491.024	341.305.519
Cộng	83.543.619.614	77.001.607.151

11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	255.792.028.315	264.909.109.628
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	3.070.176.825	3.584.415.780
Phải trả bồi thường bảo hiểm	62.393.746.642	27.739.473.947
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	15.210.929.496	10.535.240.804
Phải trả khác	29.914.355	138.240.000
Cộng	336.496.795.633	306.906.480.159

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	9.990.729.885	59.586.603.424	57.726.866.956	8.130.993.417
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.808.828.537	24.739.814.142	20.750.777.035	3.819.791.430
Các loại thuế khác	3.072.515.355	10.195.426.452	11.354.428.295	4.231.517.198
Cộng	20.872.073.777	94.521.844.018	89.832.072.286	16.182.302.045

18

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	39.473.036.053	12.888.591.439
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng đã bán	-	-
Các khoản chi phí phải trả khác	39.473.036.053	12.888.591.439
b. Dài hạn	-	-
Lãi vay	-	-
Các khoản phải trả khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	39.473.036.053	12.888.591.439

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	75.625.954.806	67.155.147.363
Số dư đầu năm	56.380.762.904	98.443.049.814
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	66.420.331.062	89.972.242.371
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	65.586.386.648	75.625.954.806
Số dư cuối năm	65.586.386.648	75.625.954.806

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	126.170.074.284	42.696.546.895
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	1.161.542.349	480.452.577
Bảo hiểm xã hội	(1.842.060)	20.161.285
Bảo hiểm y tế	4.886.097	7.138.686
Bảo hiểm thất nghiệp	2.770.969	4.150.596
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.426.498.971	28.785.995.203
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	70.868.366.300	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.707.851.658	13.398.648.548
b. Dài hạn	2.151.810.129	5.197.076.277
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.151.810.129	5.197.076.277
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	-
Cộng	128.321.884.413	47.893.623.172

W

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.172.768.950.000	655.565.033.362	1.800.187.891	-	22.310.289.169	92.495.888.942	1.944.940.349.364
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						113.278.536.837	113.278.536.837
- Trích quỹ			4.657.768.147		5.666.444.496	(26.324.212.643)	(16.000.000.000)
- Chia cổ tức						(70.366.137.000)	(70.366.137.000)
- Giảm khác						(93.887.750.147)	(93.887.750.147)
Số dư đầu năm nay	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	-	27.976.733.665	109.084.076.136	1.971.852.749.201
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						99.726.642.968	99.726.642.968
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- trích quỹ dự trữ bắt buộc					3.381.114.614	(3.381.114.614)	
- Chi trả cổ tức						(82.093.826.500)	(82.093.826.500)
- Giảm khác						(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	-	31.357.848.279	103.335.777.990	1.969.485.565.669

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	938.080.666.368	915.247.142.029
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	814.022.395.480	503.878.630.777
Dự phòng dao động lớn	92.054.400.270	83.000.220.514
Cộng	1.844.157.462.118	1.502.125.993.320

18. TÀI SẢN BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	263.980.323.596	297.483.038.386
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	575.267.640.768	334.721.288.687
Cộng	839.247.964.364	632.204.327.073

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý III/2017	Quý III/2016
	VNĐ	VNĐ
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	169.720.140.214	124.389.466.197
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	208.970.297.100	191.554.513.416
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	90.768.117.128	88.242.468.824
Phí bảo hiểm hàng không	205.335.000	-
Phí bảo hiểm xe cơ giới	428.248.837.984	410.058.604.166
Phí bảo hiểm cháy, nổ	173.104.889.055	149.117.184.548
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	61.122.600.151	61.068.973.193
Phí bảo hiểm trách nhiệm	8.215.872.655	10.183.161.580
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	3.525.917.023	23.307.447.401
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	3.204.134.347	2.773.012.427
Phí bảo hiểm nông nghiệp	1.772.915.007	7.649.993.214
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)		
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	6.699.190.259	812.204.279
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	78.442.595.625	88.468.978.601
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.639.438.608	2.865.276.128
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	1.755.574.097	3.476.885.261
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	23.053.875.530	20.739.139.013
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	6.958.666.094	11.120.831.435
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	160.746.729	802.521.299
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	181.060.014	1.172.492.659
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	162.663.353	64.827.150
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	743.187.674	826.203.406
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	(1.875.104)	9.115.349
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	-	-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(22.833.524.339)	(81.232.434.259)
Cộng	1.245.820.654.204	1.117.470.865.287

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý III/2017	Quý III/2016
	VNĐ	VNĐ
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	351.055.706	1.332.933.871
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	149.550.552.917	171.020.574.352
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	11.176.705.776	64.126.239.027
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	1.676.801.049	1.801.065.074
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	55.971.866.531	2.107.548.056
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	94.451.039.731	88.567.137.069
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	42.116.544.790	44.254.368.102
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	4.501.446.874	7.473.277.404
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	321.548.780	18.859.183.942
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	3.181.407.483	3.106.524.828
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	-	6.933.440.102
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	33.502.714.790	(18.077.836.758)
Cộng	396.801.684.427	391.504.455.069

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý III/2017	Quý III/2016
	VNĐ	VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	147.544.846.954	162.249.316.375
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(56.380.762.904)	(69.890.604.111)
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	-	-
Cộng	91.164.084.050	92.358.712.264

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý III/2017	Quý III/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	448.336.249.198	367.002.811.428
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	59.820.982.600	30.179.822.297
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(180.393.185.755)	(102.524.330.139)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(2.929.909.518)	(15.621.524.943)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	311.263.416.107	67.637.691.872
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(241.666.003.485)	(2.052.785.718)
Cộng	394.431.549.147	344.621.684.797

23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý III/2017	Quý III/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	106.446.808.441	90.666.393.986
Chi về dịch vụ đại lý	14.014.699.741	13.065.125.192
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	13.307.271	150.218.982
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	477.754.763	665.051.836
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.785.659.061	1.369.020.257
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	5.779.404.829	2.380.404.388
Chi khác	224.484.277.163	200.406.077.878
Cộng	353.001.911.269	308.702.292.519

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2017	Quý III/2016
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121.717.817.561	110.241.391.671
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	17.597.595.475	15.732.671.067
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.102.090.000	6.974.384.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.441.937.013	1.237.497.602
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	3.120.000	2.518.242.033
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.624.205	9.641.772
Cộng	148.866.184.254	136.713.828.145

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2017	Quý III/2016
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	2.400.718	10.429.917
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	85.658.128	101.855.470
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	4.995.347.155	4.083.185.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.713.501.283	2.011.179.435
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	9.488.733.131	(345.999.367)
Chi phí tài chính khác	153.302.879	95.017.761
Cộng	19.438.943.294	5.955.668.942

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý III/2017	Quý III/2016
	VNĐ	VNĐ
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	24.854.055	332.735.585
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	290.857.347	840.705.622
Cộng	315.711.402	1.173.441.207

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý III/2017	Quý III/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	800	1
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	95.933.514	57.214.821
Các khoản chi phí khác	21.730.564	215.154.630
Cộng	117.664.878	272.369.452

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2017	Quý III/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	112.195.528.849	102.906.076.939
Chi phí vật liệu	5.630.963.604	7.403.819.031
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.380.521.988	3.113.515.021
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.960.137.804	3.934.143.256
Thuế, phí và lệ phí	3.341.858.534	3.109.074.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.964.135.294	68.983.889.348
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.426.645.087	(742.370.105)
Chi phí bằng tiền khác	4.432.495.307	4.574.947.789
Cộng	215.332.286.467	193.283.096.228

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

29. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán, giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tài cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo quý III năm 2017 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

31. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2017